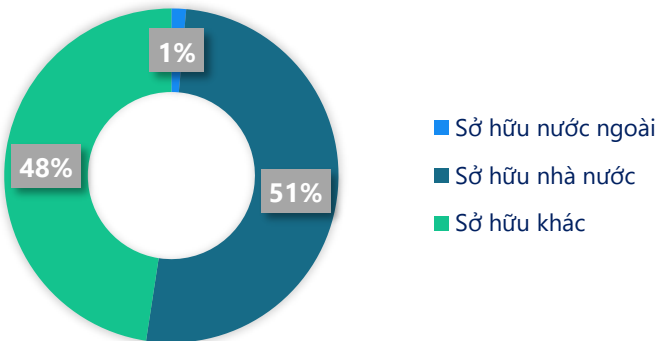


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

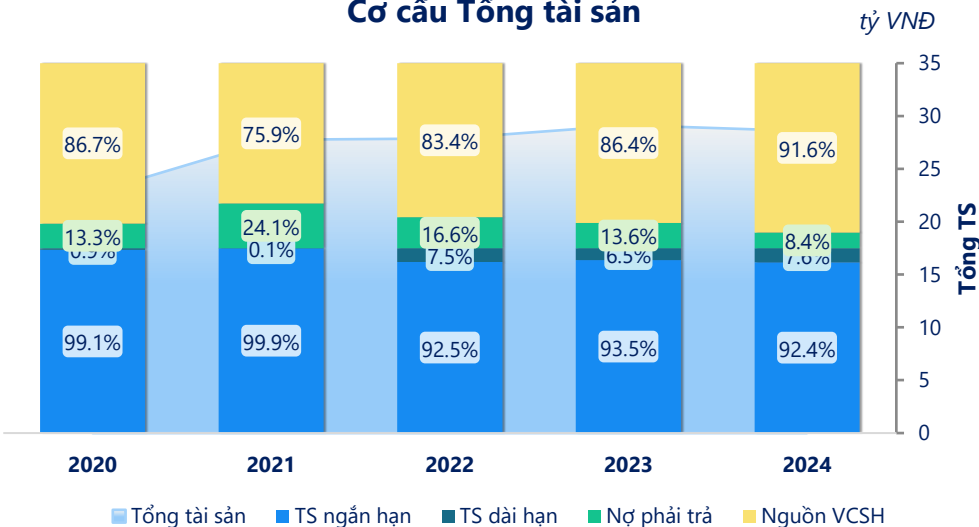
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		12,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		18,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		9,200
SL cổ phiếu LH		2,900,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		10
% sở hữu nước ngoài		1.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		26
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		36
P/E		
EPS		

	YTD	1T	3T	6T
VBH		7.0%	23.0%	5.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



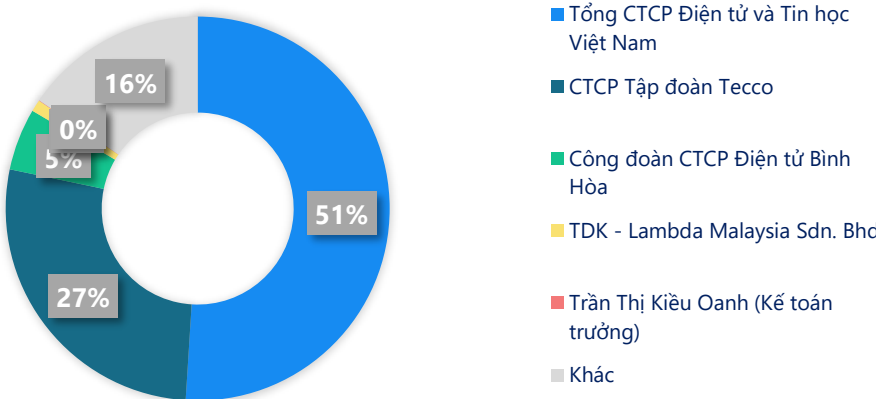
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **VBH** năm 2024 đạt **28.58** tỷ đồng, giảm **1.88%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 92.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 91.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

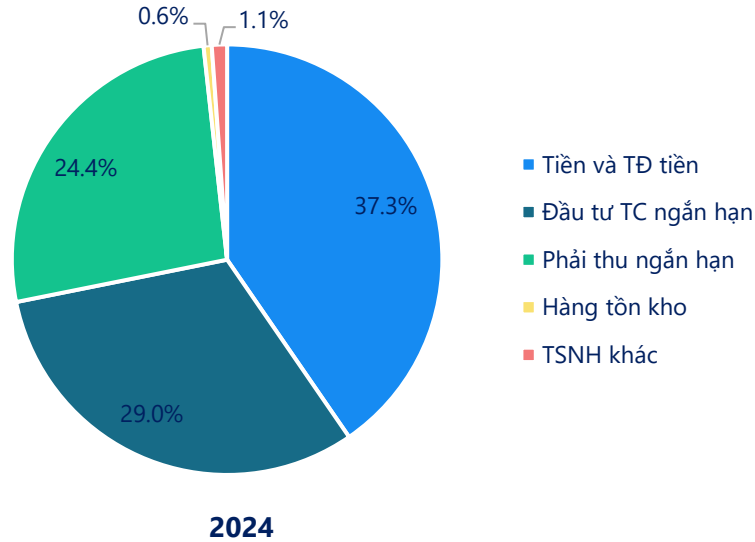
Cơ cấu cổ đông



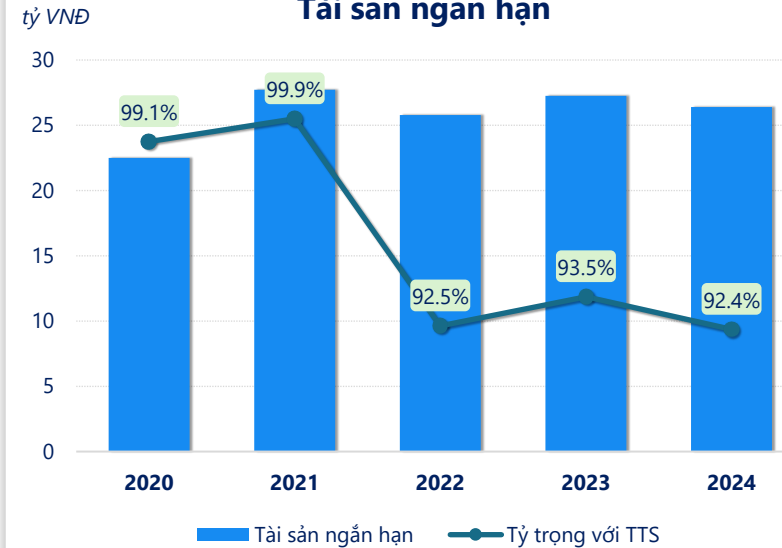
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 47.6% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 1.42%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng CTCP Điện tử và Tin học Việt Nam** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là CTCP Tập đoàn Tecco nắm giữ 27.3% và đứng thứ 3 là Công đoàn CTCP Điện tử Bình Hòa nắm giữ 5.22%.

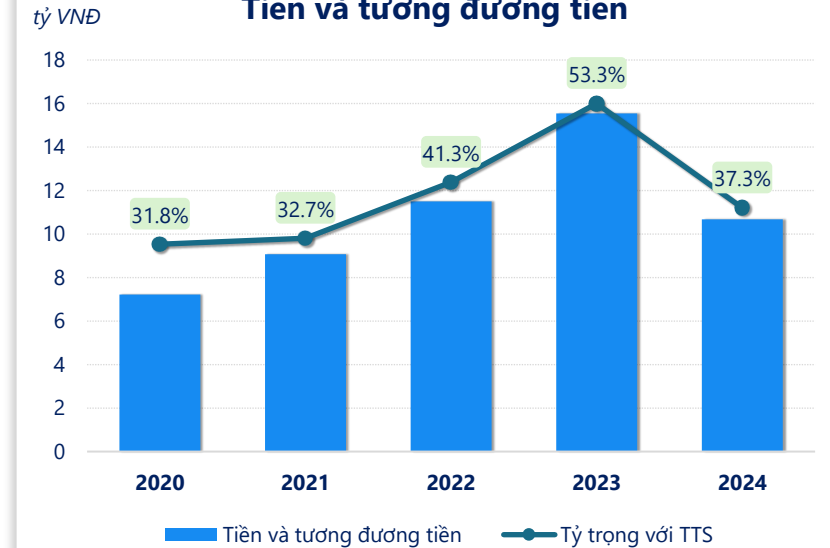
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



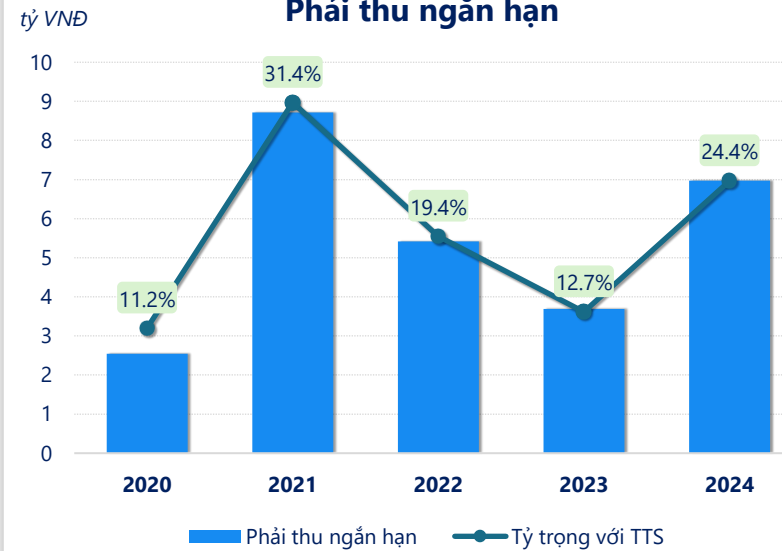
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của VBH năm 2024 giảm **3.11%** so với năm trước, đạt **26.40** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **92.4%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **37.3%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 29.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

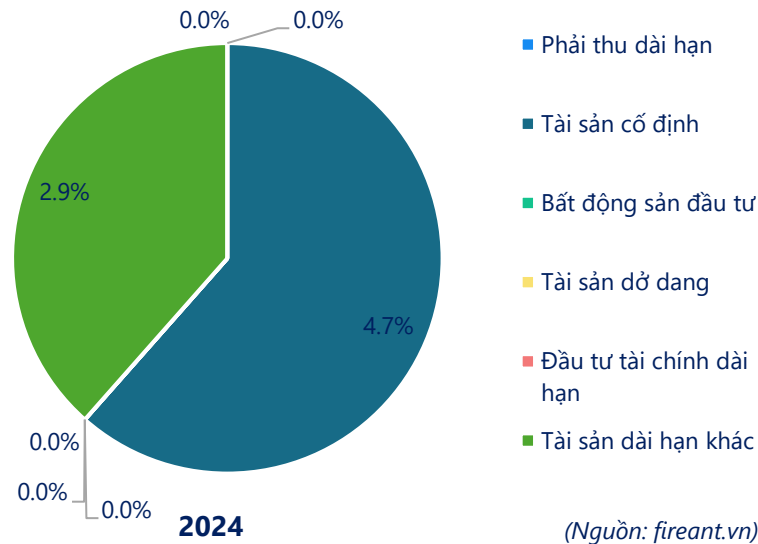
Phải thu ngắn hạn



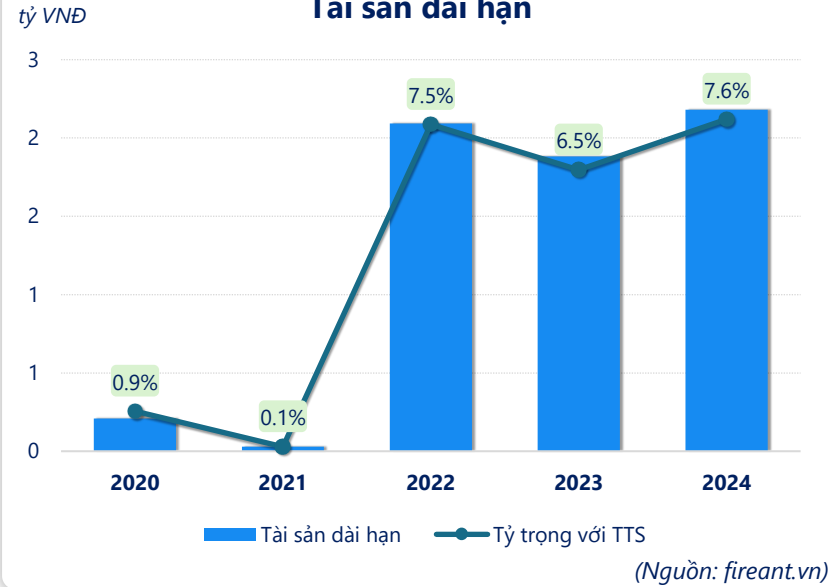
Hàng tồn kho



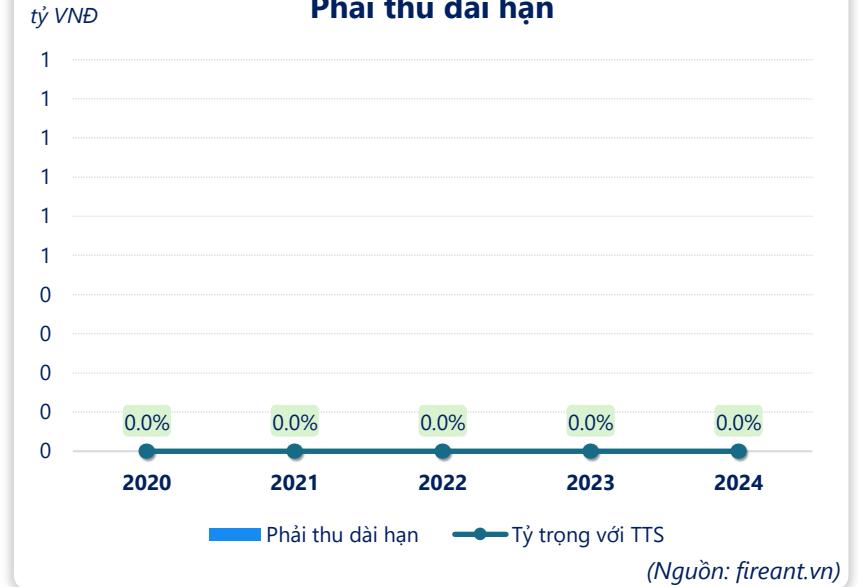
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tài sản dài hạn



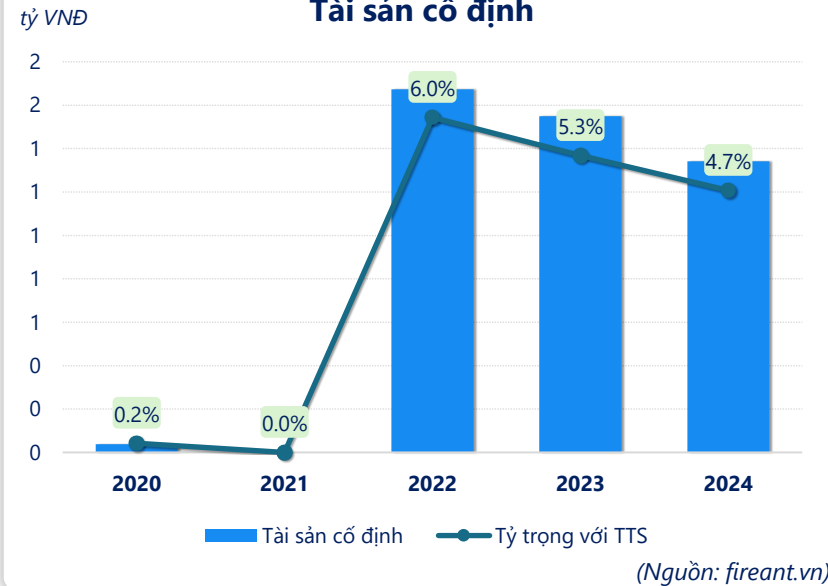
Phải thu dài hạn



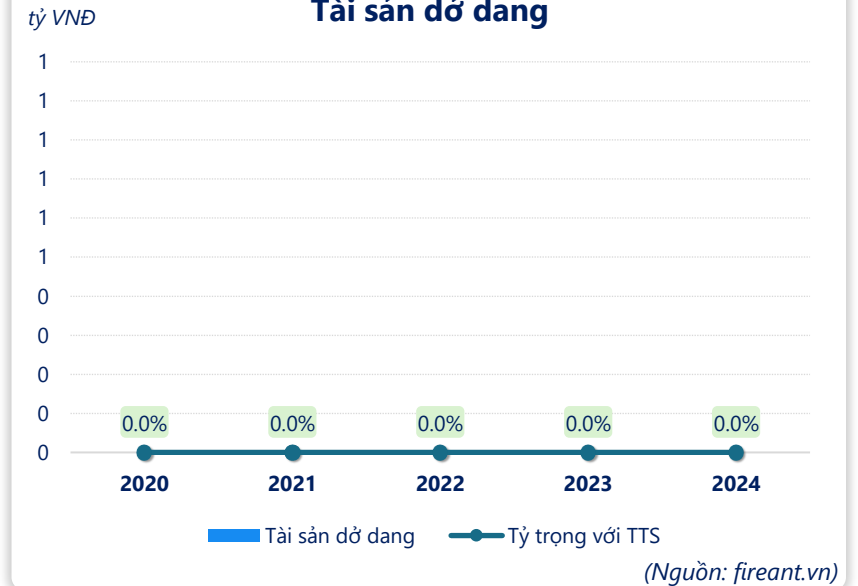
Tài sản dài hạn tăng trưởng **15.8%** so với năm trước và đạt **2.18** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **7.63%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **4.69%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.94%.

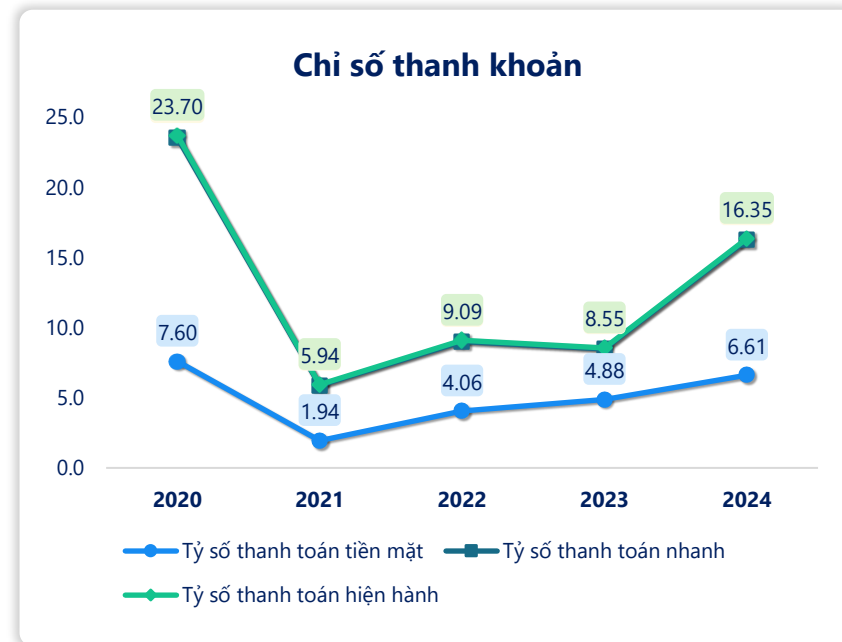
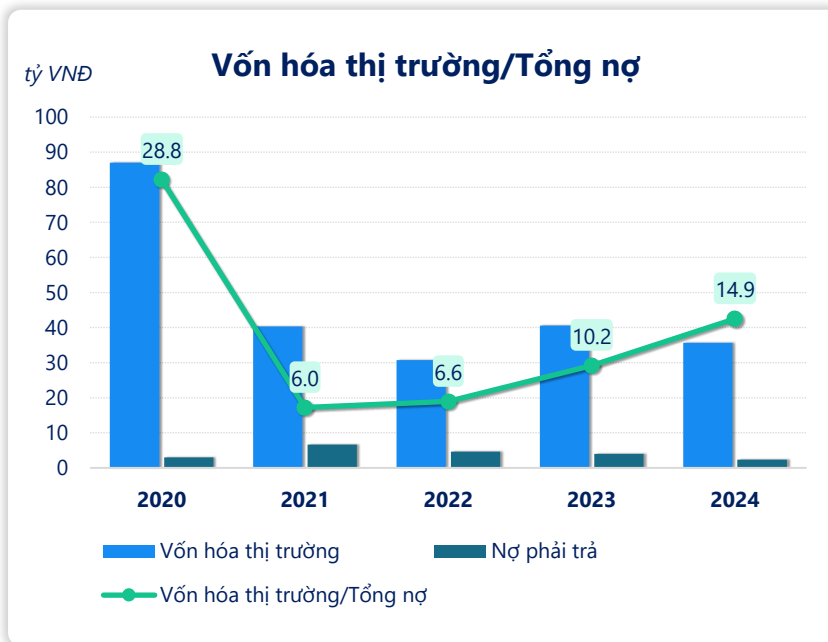
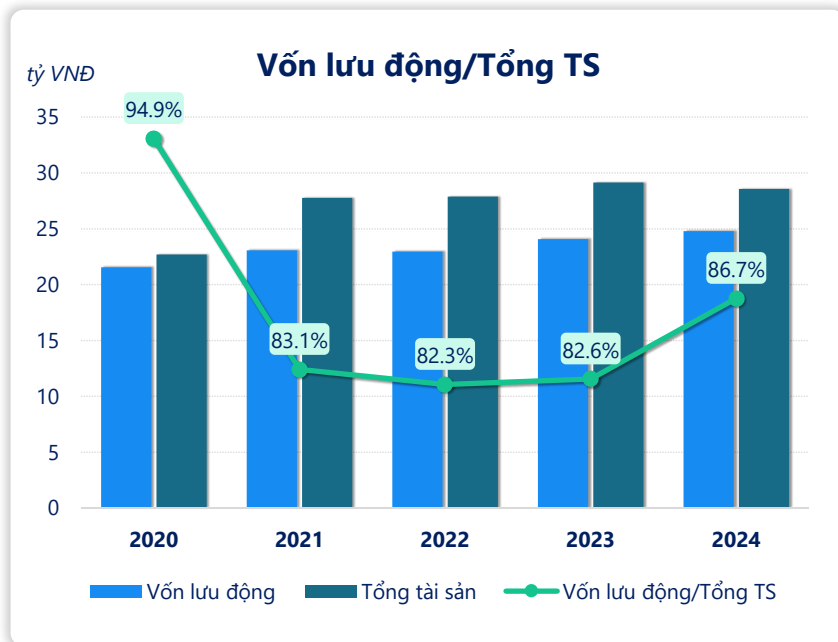
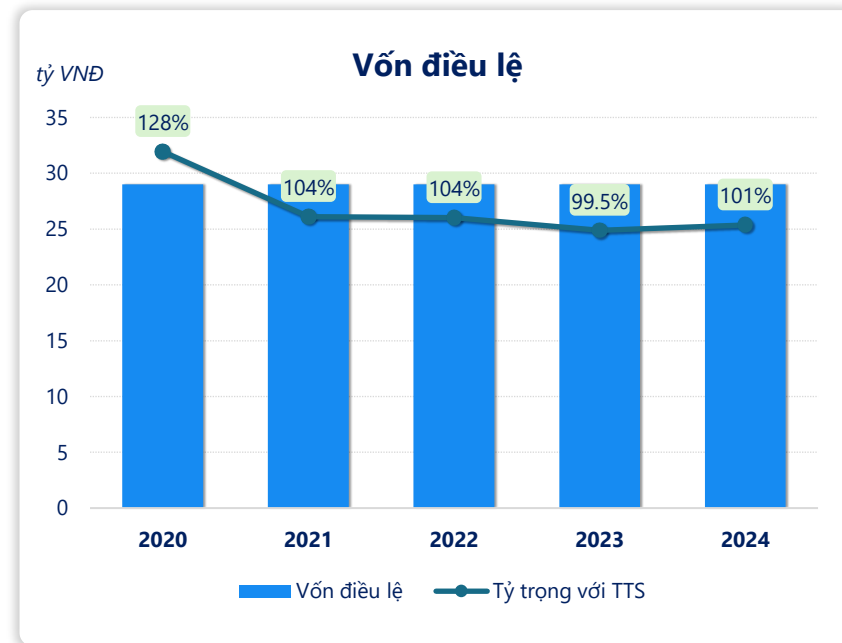
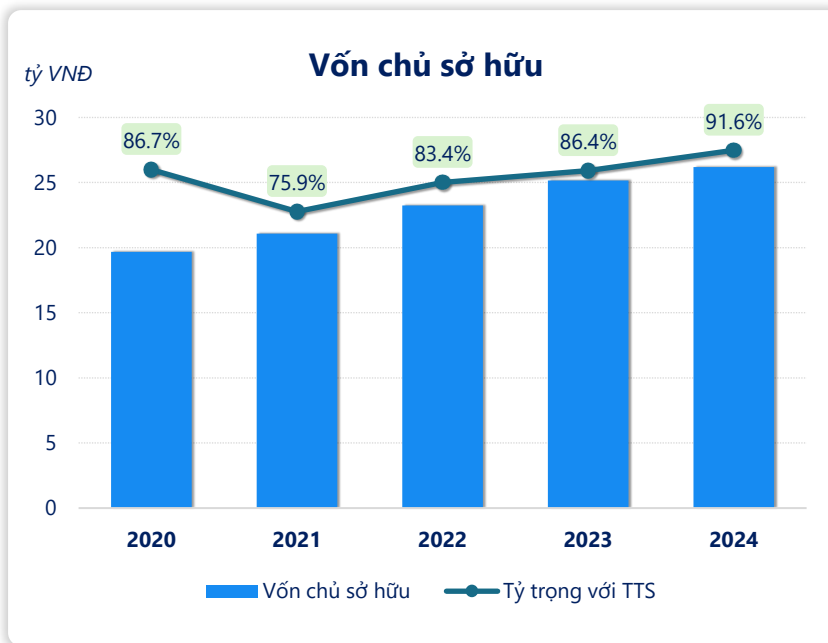
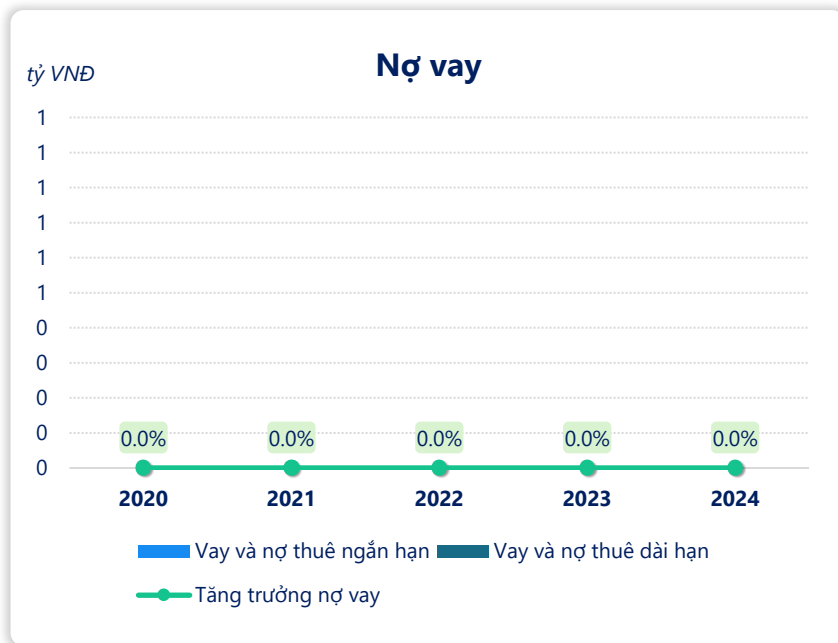
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



Tài sản dở dang





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	28.6	29.1	-1.9%
Tài sản ngắn hạn	26.4	27.2	-3.1%
Tiền và tương đương tiền	10.7	15.5	-31.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.30	7.80	6.4%
Phải thu ngắn hạn	6.97	3.69	89.0%
Hàng tồn kho	0.16	0.20	-19.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.30	0.02	1119%
Tài sản dài hạn	2.18	1.88	15.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1.34	1.55	-13.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.84	0.33	152%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2.40	3.97	-39.6%
Nợ ngắn hạn	1.61	3.19	-49.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0	0	
Nợ dài hạn	0.78	0.78	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	26.2	25.2	4.1%
Vốn chủ sở hữu	26.2	25.2	4.1%
Vốn điều lệ	29.0	29.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	48.7	70.6	64.6	52.1	32.3
Giá vốn hàng bán	36.6	58.2	47.9	34.5	18.0
Lợi nhuận gộp	12.1	12.4	16.7	17.6	14.3
Doanh thu HĐTC	0.73	0.59	1.06	1.18	0.89
Chi phí TC	0.05	0.07	0.13	0.08	0.05
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.76	0.99	2.07	1.71	0.61
Chi phí QLDN	10.3	10.4	12.9	14.5	13.2
LN thuần từ HĐKD	1.65	1.53	2.67	2.50	1.29
Lợi nhuận khác	-0.44	-0.13	0.05	0.08	0.01
LN trước thuế	1.22	1.40	2.73	2.58	1.30
Lợi nhuận sau thuế	1.22	1.40	2.16	1.93	1.02
LNST của CĐ cty mẹ	1.22	1.40	2.16	1.93	1.02

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.84	-1.63	2.74	2.53	-0.79
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.10	3.47	-0.62	1.45	-4.12
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	5.28	7.21	9.07	11.5	15.5
Lưu chuyển tiền thuần	1.93	1.84	2.12	3.97	-4.91
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.02	0.31	0.07	0.04
Tiền cuối kỳ	7.21	9.07	11.5	15.5	10.7